

Số: 156/QĐ-THPT BTL

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc về công khai các nội dung Chương II quy định tại
Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT BẮC THĂNG LONG

Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục quy định về công khai trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Quyết định số: 2351/QĐ-UB, ngày 26 tháng 5 năm 2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập trường THPT Bắc Thăng Long.

Căn cứ kết quả Trường THPT Bắc đã đạt được trong năm 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai báo cáo các nội dung Chương II theo Thông tư 09/2024-BGDĐT ngày 03/6/2024.

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 : Lãnh đạo trường THPT Bắc Thăng Long, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Đăng

CÔNG KHAI CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG II

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Trường THPT Bắc Thăng Long

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là công thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bàu, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội.

Email: c3bachthanglong@hanoiedu.vn

Công thông tin điện tử: <https://thptbachthanglong.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình cơ sở giáo dục: giáo dục đào tạo

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- **Sứ mệnh:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có đức, có tài, có tinh thần nhiệt huyết xây dựng đất nước và thích ứng nhanh với sự phát triển của thời đại và hội nhập quốc tế.

- **Tầm nhìn:** Xây dựng trường THPT có chất lượng cao trong Thành phố Hà Nội và trong cả nước

- **Giá trị cốt lõi:** Đạo đức, trí tuệ, kỹ năng, đoàn kết, sáng tạo.

- **Mục tiêu chiến lược:** Xây dựng nhà trường có uy tín và chất lượng giáo dục cao, mô hình giáo dục tiên tiến, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế; thực hiện hiệu quả việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Bắc Thăng Long được thành lập ngày 26/05/2010 đến nay đã được 16 năm thành lập trường. Các thế hệ cán bộ- giáo viên- nhân viên và học sinh trường đã không ngừng nỗ lực để phát huy phong trào Dạy tốt – Học tốt và đạt được nhiều thành tích trong Huyện và trong Thành phố Hà Nội.

Sau 15 nỗ lực phát triển, Nhà trường vinh dự nhận Bằng khen của Thủ tướng chính phủ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Đại diện pháp luật: Nguyễn Văn Đăng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Bàu – Xã Thiên Lộc – Thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 0914.571.332

Địa chỉ email: dangnv.toan@cbqqo.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Số 2351/QĐ-UB ngày 26/05/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập Trường THPT Bắc Thăng Long

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 2415/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường THPT Bắc Thăng Long. Ông Nguyễn Văn Đăng sinh ngày 21/02/1982 được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng Trường THPT Bắc Thăng Long từ ngày 29/09/2025.

- Quyết định số 2111/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Bắc Thăng Long. Bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Như Tươi sinh ngày 07/5/1977 tiếp tục giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Bắc Thăng Long kể từ ngày 01/01/2023.

- Quyết định số 2674/QĐ-SGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Bắc Thăng Long. Bổ nhiệm ông Nguyễn Cao Tài sinh ngày 02/04/1977 giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Bắc Thăng Long kể từ ngày 21/10/2025

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục gồm:

- Hội đồng thi đua khen thưởng; - Hội đồng kỷ luật;
- Hội đồng tư vấn; - Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; - Lớp học;

Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Không có

II. Thu, chi tài chính:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Các khoản thu năm 2025:

Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2025: 14.458.454.000 đồng

Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025: 6.679.881.000 đồng

Nguồn thu Học phí (Thu từ học sinh): 961.140.000 đồng

Kinh phí cấp bù học phí năm 2025: 779.110.500 đồng

Học thêm: 359.664.000 đồng

Học liên kết: 95.600.931 đồng

Hoa hồng BHYT: 116.066.347 đồng

Nước uống tinh khiết học sinh: 111.430.000 đồng.

Thu lãi tiền gửi: 46.657.276 đồng

Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 13.500.000 đồng

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Chi tiền lương và thu nhập: 14.288.066.787 đồng

Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 3.287.713.255 đồng

Chi hỗ trợ người học: 780.288.000 đồng

Chi khác: 6.196.939.773 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

a. Các khoản thu và mức thu đối với người học trong năm học 2025-2026:

Khoản thu Học phí, mức thu: 95.000đ/học sinh/tháng (học trực tiếp). Học sinh được nhà nước hỗ trợ 100% tiền học phí.

Khoản thu BHYT học sinh, mức thu đối với học sinh khối 10,11, 12 (12 tháng): 631.800 đồng, mức thu đối với học sinh khối 12 (9 tháng): 473.850 đồng.

Khoản thu nước uống học sinh, mức thu: 11.000đ/học sinh/tháng (Thu 9 tháng).

Khoản thu Học bổ trợ tiếng anh với người nước ngoài: 50.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học tiếng anh bổ trợ theo chuẩn đầu ra Ielts: 90.000đ/học sinh/tiết thực học.

b. Các khoản thu dự kiến cho năm học 2026-2027:

Khoản thu nước uống học sinh, mức thu: 11.000đ/học sinh/tháng (Thu 9 tháng).

Khoản thu Học bổ trợ tiếng anh với người nước ngoài: 50.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học tiếng anh bổ trợ theo chuẩn đầu ra Ielts: 90.000đ/học sinh/tiết thực học.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

a, Chính sách miễn giảm học phí:

Học kỳ II năm học 2024-2025: miễn học phí cho 15 học sinh, giảm 50% học phí cho 6 học sinh theo Quyết định số 123/QĐ-THPTĐA ngày 03 tháng 5 năm 2025.

b, Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính là:

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ II năm học 2024-2025: 10 học sinh khuyết tật, số tiền: 7.000.000 đồng.

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ I năm học 2025-2026: 10 học sinh khuyết tật, số tiền: 6.000.000 đồng.

c, Kinh phí hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 là:

Số học sinh được hỗ trợ Học kỳ II năm học 2024-2025: 05 học sinh thuộc hộ cận nghèo, số tiền: 1.187.500 đồng (237.500 đồng/01 học sinh)

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Học phí: 37.079.404 đồng

Dạy thêm, học thêm: 17.846.171 đồng

Liên kết đào tạo: 0 đồng

Nước uống tinh khiết học sinh: 0 đồng

Các quỹ: 13.810.771.154 đồng

Hoa hồng BHYT: 30.217.079 đồng

Lãi tiền gửi: 123.565.880 đồng

Tiền gửi khác: 27.153.000 đồng

III. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

TT	Chức danh	Số lượng người làm việc năm 2026 tại thời điểm báo cáo											
		Số BC, HĐ được giao năm 2026			BC, HĐ có mặt tại thời điểm BC		Trình độ đào tạo						
		Tổng số	Biên chế giao	HĐ theo NĐ111/2022/NĐ-CP	Biên chế	HĐ theo NĐ111/2022/NĐ-CP	TS	Ths	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
I	Lãnh đạo, quản lý	3	3		3			3					
II	Vị trí việc làm chuyên ngành												
II.1	Giáo viên	101	80	21	80	0	1	26	53				
1	Ngữ văn	13	12	1	12		1	5	6				
2	Toán học	13	11	2	11			8	3				

TT	Chức danh	Số lượng người làm việc năm 2026 tại thời điểm báo cáo									
		Số BC, HĐ được giao năm 2026			BC, HĐ có mặt tại thời điểm BC		Trình độ đào tạo				
		Tổng số	Biên chế giao	HĐ theo ND111/2022/ND-CP	Biên chế	HĐ theo ND111/2022/ND-CP	TS	Ths	ĐH	CĐ	TCCN
3	Ngoại ngữ	13	11	2	11		4	7			
4	Giáo dục thể chất	7	6	1	6			6			
5	GDQP-AN	4	3	1	3			3			
6	Lịch sử	6	4	2	4			4			
7	Địa lý	6	4	2	4		2	2			
8	Giáo dục KT&PL	5	3	2	3			3			
9	Vật lý	7	7		7		1	6			
10	Hóa học	6	6		6		3	3			
11	Sinh học	6	4	2	4		2	2			
12	Công nghệ	5	3	2	3			3			
13	Tin học	4	4		4		1	3			
14	Âm nhạc	3	1	2	1			1			
15	Mỹ thuật	3	1	2	1			1			
II.2	Nhân viên	4	1	3	1	0	0	0	1	0	0
1	Thiết bị, thí nghiệm	1	1		1			1			
2	Giáo vụ	1		1	0						
3	Tư vấn học sinh	1		1	0						
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1		1	0						
III	Vị trí việc làm dùng chung	5	4	1	3	0	0	0	2	0	1
1	Thư viện	1	1		0					1	
2	Quản trị công sở (CNTT)	1		1	0						
3	Kế toán	1	1		1			1			
4	Thủ quỹ	1		1	0						
5	Văn thư	1	1		1			1			
6	Y tế học đường	1	1		1					1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	5	0	5	0	5	0	0	0	1	0
1	Nhân viên Bảo vệ	4		4		4					4

TT	Chức danh	Số lượng người làm việc năm 2026 tại thời điểm báo cáo										
		Số BC, HD được giao năm 2026			BC, HD có mặt tại thời điểm BC		Trình độ đào tạo					
		Tổng số	Biên chế giao	HD theo NĐ111/2022/NĐ-CP	Biên chế	HD theo NĐ111/2022/NĐ-CP	TS	Ths	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN
2	Nhân viên phục vụ	1		1		1						1
	Tổng cộng	119	88	31	87	5	0	26	56		1	5

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân m ² /học sinh
I	Số phòng học	23	1.3
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	1.3
2	Số phòng học bộ môn	5	1.5
3	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
4	Bình quân lớp/phòng học	1.95	1.3
5	Bình quân học sinh/lớp	45	1.3
III	Tổng số diện tích đất (m²)	27,800 m ²	
IV	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	23,716 m ²	
V	Tổng diện tích các phòng	m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1,952m ²	0.9
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	344m ²	0.2
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	40 m ²	

3	Diện tích thư viện (m ²)	150 m ²	0.07
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	835 m ²	0.4
VI	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	10	0.75
2	Khối lớp 11	10	0.75
3	Khối lớp 12	10	0.75
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	66	2.5
VIII	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	04	0.09
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	0.09
4	Máy chiếu /vật thể	0	
5	Máy photocopy	01	
IX	Nhà vệ sinh	Số lượng	Đạt chuẩn
1	Nhà vệ sinh Giáo viên Nam/ nữ	2	X
2	Nhà vệ sinh Học sinh Nam/ nữ	9	X
X	Tài sản/thiết bị khác	Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
2	Nguồn điện	X	
3	Kết nối internet	X	

4	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
5	Tường rào xây	x	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Không có

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2025-2026:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

* Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh đã tốt nghiệp THCS, đủ điều kiện đăng ký dự tuyển vào lớp 10 và trúng tuyển vào trường.

* Chỉ tiêu và địa bàn tuyển sinh:

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 15 lớp, với 675 học sinh.

- Điểm trúng tuyển:

Nguyện vọng 1: 20.75 điểm trở lên;

Nguyện vọng 2: 21.75 điểm trở lên;

Nguyện vọng 3: 22.75 điểm trở lên;

- Địa bàn tuyển sinh: Các học sinh thường trú tại Hà Nội.

* Phương án:

Tuyển sinh theo hình thức thi tuyển

Lấy điểm xét tuyển (ĐXT) là căn cứ để tuyển sinh;

ĐXT = Điểm Ngữ văn + Điểm Toán + Điểm Ngoại ngữ + Điểm ưu tiên (nếu có)

* Thời gian tuyển sinh

Công bố điểm chuẩn và danh sách kết quả thi tuyển sinh vào 10: 18h00 ngày 04/7/2025

-Xác nhận nhập học trực tuyến:

Từ 13h30, ngày 10/7/2025 đến hết ngày 12/7/2025

- Nhập học trực tiếp (nếu PH và HS có nhu cầu nộp hồ sơ):

Từ 13h30, ngày 10/7/2025 đến 17h00 ngày 12/7/2025

+ Buổi sáng: Từ 8h00 đến 11h00.

+ Buổi chiều: Từ 14h00 đến 16h30.

- Khuyến khích HS nộp luôn hồ sơ trúng tuyển

- Xác nhận nhập học trực tiếp và hồ sơ nhập học cho HS đã xác nhận trực tuyến trong thời gian từ 10-12/7/2025 nhưng do thiếu hồ sơ: Từ ngày 19/7/2025 đến ngày 22/7/2025

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

*** Chỉ tiêu cụ thể**

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đăng ký
1	Duy trì sĩ số	Đạt 100%
2	Kết quả Rèn luyện	Tốt: 98.67 %; Khá: 1.33 %; Đạt: 0 %; Không đạt: 0 %
3	Kết quả Học tập	Tốt: 56.44 %; Khá: 40.84 %; Đạt: 2.72%; Không đạt: 0%
5	Kết quả thi chọn học sinh giỏi thành phố	Đạt 12-15 giải, tăng chất lượng giải
6	Kết quả thi Olympic cụm	Đạt từ 80 giải trở lên, tăng chất lượng giải
7	Kết quả thi THPT 2025	• Đạt 100% TN • Điểm các khối xét tuyển thấp nhất đạt từ 19 điểm trở lên: 100%
8	Lớp tiến tiến	20-25 lớp
9	Kết quả thi giáo viên giỏi	Từ 1-2 GV đạt giải cấp TP
10	SKKN	Ít nhất 20 SKKN
11	Danh hiệu GV	CSTD: 15; LĐTT: còn lại
12	Kết quả thi đua năm học	• Bằng khen của UBND Thành phố Hà Nội • Bằng khen của Bộ giáo dục • Chi bộ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. • ĐTN: Bằng khen TW đoàn • 2 tổ: Tập thể LĐTT cấp cơ sở
13	Xếp loại viên chức cuối năm	HTXS NV: 15/72 (20.83%); HTTNV: 57/72 (79.17%); HTNV: 0%
14	Xếp loại GV theo chuẩn nghề nghiệp	Tốt: 59/60 (98.3%); Khá: 1/60 (1.7%); Đạt: 0%;

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đăng ký
		Chưa đạt: 0%
15	Kết quả BDTX	Giỏi: 60/60 (100%)
16	Thành tích khác của HS	Có giải thể thao, phong trào
17	Thành tích khác của GV	Có giấy khen trong hoạt động phong trào

*** Chỉ tiêu giáo dục các môn và đăng ký kết quả tốt nghiệp 2025:**

Môn học	Tốt TL%	Khá TL%	Đạt TL%	KĐ TL%	TB trở lên TL%	Thứ bậc tốt nghiệp
Toán	47	42	10.5	0.5	99.5	59
Vật lí	64	30	6	0	100	49
Hóa học	34	51.5	18.5	0	100	103
Sinh học	72	26		0	100	47
Tin học	81	19	0	0	100	
Ngữ Văn	76	20	4	0	100	32
Lịch sử	82	18	0	0	100	28
Địa lí	84	16	0	0	100	25
Ngoại ngữ 1	54	38.9	7.1	0	100	95
Công nghệ	98.5	1.5	0	0	100	
GDTC					100	
GDQP-AN	92	7	0	0	100	
GDKT&PL	81	19	0	0	100	77

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

Phối hợp công tác giáo dục, quản lí học sinh; Phối hợp trong công tác giảng dạy và đánh giá học sinh; Nhiệm vụ phối hợp giáo dục đạo đức, bồi dưỡng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, khuyến khích học sinh học giỏi, giúp đỡ học sinh học yếu, giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh khuyết tật, vận động học sinh bỏ học trở lại lớp học; Phối hợp về các khoản thu.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	2025	674	673	678
1	Tốt	1999	668	655	676
2	Khá	25	6	17	2
3	Đạt	1		1	
4	Chưa đạt				
5	TB				
6	Yếu				
II	Số học sinh chia theo học tập	2025	674	673	678
1	Tốt	1146	293	343	510
2	Khá	817	342	309	166
3	Đạt	61	39	20	2
4	Chưa đạt	1		1	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2025	674	673	678
1	Lên lớp	2024	674	672	678
2	Học sinh Xuất sắc	1146	293	343	510
3	Học sinh Giỏi	817	342	309	166
4	Thi lại				
5	Lưu ban	1		1	
6	Chuyển trường đến/đi	7/9	7/8	0/1	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	9			9
1	Cấp tỉnh/thành phố	13			13
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	678			678

Ngày tháng 6 năm 2026



Nguyễn Văn Đăng